



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

Điện thoại: 02583.727241 - Fax: 02583.727227

Website: nhatrangtex.com - Email: info@vina-ntt.com

CÔNG TY CỔ
PHẦN DỆT -
MAY NHA
TRANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
DỆT - MAY NHA TRANG
DN: OID.0.5.2342.19200300.100.1.1=MST:
4200237973, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
DỆT - MAY NHA TRANG, S=Khánh Hòa,
C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-07-31 10:19:08
Foxit Reader Version: 10.0.1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 2**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Nha Trang, ngày 30 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
2.1 Bảng cân đối kế toán tổng hợp	2-3
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	4
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5
2.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	6-29

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498.977.829.346	611.271.502.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.733.767.158	25.191.593.701
1. Tiền	111		18.683.767.158	25.191.593.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.050.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.620.000.000	44.620.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.620.000.000	44.620.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.801.675.925	147.135.364.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	100.872.477.366	92.871.778.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.174.288.841	54.802.486.049
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	912.366.644	740.046.201
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.2	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		121.489.188	-
IV. Hàng tồn kho	140		313.543.288.060	386.686.313.929
1. Hàng tồn kho	141	V.6	313.543.288.060	386.686.313.929
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.279.098.203	7.638.230.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	3.699.449.526	1.772.976.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.1	1.343.415.941	1.170.437.558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	2.236.232.736	4.694.816.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		522.563.649.004	339.788.225.466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.653.153.023	36.653.153.023
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	36.653.153.023	36.653.153.023
II. Tài sản cố định	220	V.19	224.209.610.017	235.774.284.216
1. Tài sản cố định hữu hình	221		222.491.858.488	234.035.316.021
- Nguyên giá	222		602.789.329.244	601.815.027.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(380.297.470.756)	(367.779.711.723)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.717.751.529	1.738.968.195
- Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(191.748.471)	(170.531.805)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		255.369.313.352	61.036.567.562
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	255.369.313.352	61.036.567.562
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	1.221.725.000	1.221.725.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.109.847.612	5.102.495.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	5.109.847.612	5.102.495.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.021.541.478.350	951.059.728.410

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>MÃ SỐ</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		867.356.712.243	776.337.207.649
I. Nợ ngắn hạn	310		521.541.789.499	630.358.343.230
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	204.985.292.766	304.724.151.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	17.229.620.398	17.218.251.259
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.3;4	4.091.086.320	4.375.941.105
4. Phải trả người lao động	314		12.995.304.879	15.377.913.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.020.172.779	2.582.433.857
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.432.764.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	18.632.974.946	3.911.731.723
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1;3	252.342.084.358	281.603.628.050
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		374.623.000	102.358.750
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	437.866.053	461.933.761
II. Nợ dài hạn	330		345.814.922.744	145.978.864.419
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.2	171.132.565.105	33.155.141.875
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.2;3	174.682.357.639	112.823.722.544
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.184.766.107	174.722.520.761
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	154.184.766.107	174.722.520.761
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		235.000.000.000	235.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235.000.000.000	235.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.820.000.000	1.820.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.696.115.722	23.696.115.722
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(106.331.349.615)	(85.793.594.961)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(85.793.594.961)	(87.296.748.102)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(20.537.754.654)	1.503.153.141
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.021.541.478.350	951.059.728.410

Nha Trang, ngày 30 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	243.840.995.586	195.823.751.775	447.618.703.622	406.344.857.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	609.176.945	839.987.271	764.077.915	1.210.739.781
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	243.231.818.641	194.983.764.504	446.854.625.707	405.134.117.509
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	242.240.987.450	170.950.043.033	438.247.127.100	366.170.528.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		990.831.191	24.033.721.471	8.607.498.607	38.963.589.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.530.205.440	1.075.351.550	1.909.269.516	1.561.463.897
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.065.221.092	6.203.702.472	12.828.304.831	11.259.087.156
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.630.340.045	5.170.491.489	12.426.077.834	9.947.578.205
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2.056.555.914	1.805.254.316	3.555.651.637	3.779.918.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.106.949.358	6.270.235.917	9.989.222.719	12.183.406.996
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.707.689.733)	10.829.880.316	(15.856.411.064)	13.302.640.593
12. Thu nhập khác	31	VI.9	255.288.000	(122.913.954)	4.466.960.365	108.479.885
13. Chi phí khác	32	VI.10	478.906.865	10.181.700.729	7.853.759.044	10.181.700.729
14. Lợi nhuận khác	40		(223.618.865)	(10.304.614.683)	(3.386.798.679)	(10.073.220.844)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.931.308.598)	525.265.633	(19.243.209.743)	3.229.419.749
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		647.272.455	-	1.294.544.910	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.578.581.053)	525.265.633	(20.537.754.653)	3.229.419.749
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(450)	22	(874)	175

Nha Trang, ngày 30 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



ĐẶNG VŨ HÙNG

Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ	THUẾ T M NHU	Q2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		216.301.123.566	202.846.180.846	434.948.694.505	484.760.824.921
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(98.916.834.041)	(193.272.948.332)	(258.640.160.170)	(332.539.103.115)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.837.816.399)	(26.980.292.684)	(45.770.030.998)	(54.265.599.529)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(5.671.517.959)	(4.189.084.816)	(11.376.548.445)	(9.178.591.757)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-	(193.217.356)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.641.447.069	14.688.648.569	16.174.743.323	19.085.843.197
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.551.821.440)	(11.468.636.852)	(68.647.927.173)	(22.274.452.949)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.964.580.796	(18.376.133.269)	66.495.553.686	85.588.920.768
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1	Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		(29.827.615.081)	(1.490.650.544)	(92.041.928.280)	(12.284.267.093)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-	-	138.822.200
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(2.550.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		446.789.446	196.522.134	451.695.924	206.761.780
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.830.825.635)	(1.294.128.410)	(91.590.232.356)	(11.938.683.113)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-	-	50.000.000.000
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		138.045.996.112	209.947.096.352	383.015.743.797	373.498.970.400
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(182.635.770.299)	(145.660.934.056)	(354.423.553.423)	(398.393.752.385)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.589.774.187)	64.286.162.296	28.592.190.374	25.105.218.015
	Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(1.456.019.026)	44.615.900.617	3.497.511.704	98.755.455.670
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.111.390.767	78.661.948.786	25.191.593.701	24.119.689.231
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78.395.417	(116.213.871)	44.661.753	286.490.631
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.I	28.733.767.158	123.161.635.532	28.733.767.158	123.161.635.532

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Nha Trang, ngày 30 tháng 7 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2023

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1 Giấy phép hoạt động:

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200237973	23/03/2018
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200237973	22/03/2019
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4200237973	03/08/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4200237973	30/10/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	4200237973	15/04/2022

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần

Từ ngày 15/04/2022, Vốn điều lệ của Công ty theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9 là 235.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần

- Mã chứng khoán: NTT

- Sàn giao dịch: UPCOM

- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất hàng may mặc

+ Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may

+ Sản xuất giày, dép

+ Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa

+ Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch

+ Sản xuất các loại bông, xơ, sợi

+ Sản xuất các loại vải

+ Hoàn thiện sản phẩm dệt

- + Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
- + Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may
- + Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép
- + Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
- + Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- + Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
- + Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi
- + Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng
- + Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- + Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch
- + Nhà hàng
- + Kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- + Kinh doanh vật liệu xây dựng
- + Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác+ May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
- + Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
- + In trực tiếp lên vải dệt
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ
- + Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.045 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 1.074 người).

Các đơn vị trực thuộc Công ty

- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ : Số 54 Tôn Thất Tùng, P. Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh tại Khánh Hòa
Địa chỉ : Số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh này được cấp giấy phép hoạt động số 4200237973-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 6 năm 2018

2 Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	18/02/2020	-
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	26/04/2019	29/04/2022
Ông Trần Hoàng Thảo	Ủy viên	18/02/2020	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Ủy viên	27/06/2020	-
Ông Nguyễn Chí Trực	Ủy viên	27/06/2020	01/07/2023
Ông Phan Minh Tiến	Ủy viên	29/04/2022	-

Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	18/02/2020	-
Bà Mai Thị Tinh	Ủy viên	26/04/2019	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Ủy viên	26/04/2019	-

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	15/07/2022
Ông Nguyễn Chí Trực	Phó Tổng giám đốc	01/08/2020	-

Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng giám đốc	25/09/2019	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	04/01/2021	-

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020	-

3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được vì từ 01/01/2015 Công ty thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành ở Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 30/06/2023, tỷ giá mua là 23.415 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 30/06/2023, tỷ giá mua là 23.415 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 30/06/2023, tỷ giá bán là 23.755 VND/USD; 26.362,52 VND/EUR; 26.662,74 VND/CHF.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoảng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất; các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10	năm

7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, với diện tích 5.053,7 m² - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 333731 ngày 13/11/2018 - Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm - Thời gian sử dụng: Đến 15/10/2063.

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao

dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15 Chi phí vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023****V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Tại ngày	30/06/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	28.733.767.158	25.191.593.701
<i>Trong đó,</i>		
- Tiền mặt	228.403.363	276.833.059
- Tiền gửi ngân hàng	18.455.363.796	24.914.760.642
- Các khoản tương đương tiền	10.050.000.000	
<i>Trong đó,</i>		
Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	96.514,08	556.482,52
	Tương đương	Tương đương
- VND	2.256.730.394	13.040.422.885
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.221.725.000	1.221.725.000
<i>Trong đó,</i>		
- Cổ phiếu CTCP Bông Tây Nguyên (2.688 CP)	266.915.000	266.915.000
- Góp vốn điều lệ thành lập CTCP xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (90.000 CP)	954.810.000	954.810.000
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	100.872.477.366	92.871.778.437
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	184.622.477	5.802.833.872
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	1.782.179.330	1.997.510.962
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	14.513.701.907	17.518.242.260
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	24.704.197.411	28.483.164.190
- Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	2.124.680.380	2.511.732.668
- Công ty Cổ phần Dệt Kim Hanosimex	253.291.600	981.700.280
- Công ty TNHH SXTM Dệt May Quang Thắng	119.038.000	119.038.000
- Công ty Cổ Phần Quốc tế Phong Phú - Phú Yên	-	911.721.091
- Công ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	4.513.820.349	3.070.899.413
- Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	9.137.472.476	5.733.243.472
- Pseb (Pacific Sunwear)	445.659.242	4.236.313.996
- Canadian Tire (Ina international LTD.,)	26.456.304.576	5.401.760.252
- Các khách hàng khác	16.637.509.618	16.103.617.981

* Trong đó, số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	1.434.266,82	946.874,92
- EUR	-	
	Tương đương	Tương đương
- VND	33.583.357.568	22.165.892.815

Tại ngày	30/06/2023	01/01/2023
3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng	36.653.153.023	36.653.153.023
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	36.653.153.023	36.653.153.023
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.174.288.841	54.802.486.049
<i>Trong đó,</i>		
- Hubei Reshinta Trading Co., LTD	-	3.706.959.945
- Hubei Tianmen Textile Machinery Co., LTD	-	191.799.000
- Tri Union Managerment Co.LTD	500.319.130	647.677.902
- Cty TNHH kỹ thuật Illies Việt Nam	39.320.645	-
- Saurer Spinning Solutions GMBH & CO.KG	206.660	8.374.837.179
- Các nhà cung cấp khác	3.634.442.406	41.881.212.023
<i>* Trong đó, số dư công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	19.092,59	887.293,24
- EUR	-	367.359,55
	Tương đương	Tương đương
- VND	501.401.154	20.870.134.818
- VND	-	9.713.697.545
5.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	912.366.644	740.046.201
<i>Trong đó,</i>		
- Tạm ứng cho CBCNV công ty	241.986.208	23.175.987
- Ký quỹ ngân hàng để mở LC	645.108.024	645.108.024
- Phải thu khác	25.272.412	71.762.190
5.2 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	1.278.946.114	1.278.946.114
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
- Công ty CP Bông Miền Bắc	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	35.875.532	35.875.532
- Công ty CP VINATEX Đà Nẵng	39.314.957	39.314.957
- Cty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	209.661.832	209.661.832
- Doanh nghiệp tư nhân Hưng Phú Khánh Hòa	6.177.999	6.177.999
- Công ty TNHH SX TM DV Trần Phong	7.189.618	7.189.618
- Công ty CP Dụng cụ Thể thao Delta	4.000.000	4.000.000
- Cty TNHH MTV Vải PL&TB May Thái Bình	3.955.600	3.955.600
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	155.231.816	155.231.816

Tại ngày	30/06/2023	01/01/2023
* Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:		
Số dư đầu kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
6. Hàng tồn kho	313.543.288.060	386.686.313.929
<i>Trong đó,</i>		
- Hàng mua đang đi trên đường	36.927.358	
- Nguyên liệu, vật liệu	128.546.353.172	192.944.194.201
- Công cụ dụng cụ	78.132.219	3.348.427.579
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	49.486.975.015	67.837.248.888
- Thành phẩm	134.985.471.345	121.966.236.735
- Hàng hoá	192.507.724	217.561.067
- Hàng gửi bán	216.921.227	372.645.459
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	3.699.449.526	1.772.976.583
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng	193.077.290	610.688.585
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa	114.818.806	214.057.554
- Chi phí công cụ, dụng cụ	159.845.237	611.956.673
- Chi phí sửa chữa	693.345.659	70.196.366
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.538.362.534	266.077.405
7.2 Chi phí trả trước dài hạn	5.109.847.612	5.102.495.665
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng	2.686.991.932	2.742.514.275
- Chi phí công cụ, dụng cụ	418.584.465	288.058.017
- Chi phí sửa chữa	1.835.551.306	1.859.189.576
- Chi phí trả trước dài hạn khác	168.719.909	212.733.797
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	255.369.313.352	61.036.567.562
<i>Trong đó,</i>		
- Mua sắm tài sản cố định	255.369.313.352	61.036.567.562
Mua sắm TSCĐ- DA đầu tư NM sợi 4 giai đoạn 2	214.237.200	-
Mua sắm TSCĐ- PA đầu tư chiều sâu dây chuyền Zinser (NMS2)_240 tấn/tháng	1.350.004.380	1.300.748.650
Mua sắm TSCĐ- PA đầu tư mở rộng dây chuyền Zinser (NMS2)_300 tấn/tháng	25.958.706.751	25.864.226.110
Mua sắm TSCĐ- CT đầu tư nâng công suất sản xuất sợi NMS2 (Giai đoạn 2)_Nhà máy sợi 4	218.348.870.963	25.509.345.046
Mua sắm TSCĐ-PA trang bị bổ sung thiết bị giám sát tại HT QTNTTDLT của HT XL nước thải	-	600.000.000
XDCB - Phương án sửa chữa khắc phục NM Sợi 3	-	6.837.186.125
XDCB - PA xử lý cải thiện chi phí vận hành, vận hành XLNT	-	402.052.599

Tại ngày	30/06/2023	01/01/2023
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)		
Sửa chữa lớn TSCĐ-DA đầu tư cải tạo mở rộng nhà xưởng cho thuê_VTJ NT	8.987.018.296	12.838.741
Chi phí sản xuất thử - Dự án Nhà máy sợi 4	305.471	-
+ Các công trình khác	510.170.291	510.170.291
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.229.620.398	17.218.251.259
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Quốc tế Phong Phú	16.034.918.452	15.877.369.170
- Công ty TNHH Dệt Lucky Star	637.161.180	637.161.180
- Công ty TNHH SX-TM Đại Phú Thịnh	3.059.100	3.059.100
- Khách hàng khác	554.481.666	700.661.809
<i>* Trong đó, số dư công nợ người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	375,66	375,66
- EUR	-	-
	Tương đương	Tương đương
- VND	8.746.602	8.746.602
- VND	-	-
10.1 Phải trả người bán ngắn hạn	204.985.292.765	305.393.692.725
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	144.165.616.618	219.029.141.853
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	9.984.025.256	11.028.723.962
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	6.758.551.623	-
- Great Chemical Co.,LTD	668.433.044	669.541.369
- Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt may Nam Định	3.299.728	3.299.728
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	2.124.878.420	1.087.654.200
- Công ty TNHH TM&DV Rồng Nam Hải	378.986.472	-
- Công ty CP XNK và DV Tân Thuận Minh	14.990.000	203.893.200
- Timtex Trading Co.,LTD	9.532.406.400	9.534.412.800
- Công ty TNHH hóa chất và thiết bị Thiên Phú	126.797.500	247.772.520
- Công ty TNHH Tường Minh	583.440.000	648.432.000
- Công ty TNHH Vũ Minh	14.297.800	125.389.900
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	6.758.551.623	-
- Công ty TNHH TS Phú Yên	337.817.348	337.817.348
- Công ty TNHH SX TM Bao bì Hồng Nam	207.515.000	338.580.080
- Công ty TNHH Hà An	1.297.959.739	1.343.220.653
- Công ty TNHH MTV Co.opmart Nha Trang	214.828.621	228.122.163
- Các nhà cung cấp khác khác	21.812.897.574	60.567.690.949
<i>* Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	7.982,96	1.534.253,74
- EUR	-	433.350
	Tương đương	Tương đương
- VND	189.635.215	36.355.451.118

	- VND	-	11.216.801.066
10.2 Phải trả người bán dài hạn		171.132.565.105	33.155.141.875
<i>Trong đó,</i>			
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú		64.433.487.639	33.155.141.875
- Các nhà cung cấp khác		106.699.077.466	-
Tại ngày		30/06/2023	01/01/2023
11.1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.343.415.941	1.170.437.558
<i>Trong đó,</i>			
- Thuế GTGT được khấu trừ		1.343.415.941	1.170.437.558
11.2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.236.232.736	4.694.816.600
<i>Trong đó,</i>			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		799.774.122	3.388.863.942
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		7.322.132	-
- Tiền thuế xuất, nhập khẩu		1.429.136.482	1.304.243.738
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	1.708.920
Tại ngày		30/06/2023	01/01/2023
11.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		4.091.086.320	4.375.941.105
<i>Trong đó,</i>			
- Thuế GTGT		2.357.066.156	4.134.201.575
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	189.794.356
- Thuế thu nhập cá nhân		6.483.008	51.945.174
- Tiền thuê đất		1.727.537.156	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHÀ TRANG
Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

11.4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp NSNN của Công ty trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	01/01/2023			Số phát sinh trong kỳ			30/06/2023	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải trả		
Thuế phải nộp Nhà nước	4.044.627.067	2.215.068.744	28.339.744.717	25.998.748.751	3.579.648.677	4.091.086.320		
- Thuế GTGT - Nhà máy		1.698.514.194	9.209.813.759	8.556.523.944	-	2.351.804.009		
- Thuế GTGT - CN Khánh Hòa	-	6.927.187	11.289.261	12.954.301	-	5.262.147		
- Thuế GTGT - CN HCM	-	413.472.628	(1.756.888.569)	-	1.343.415.941	-		
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.118.914.009	7.464.214.451	8.569.478.245	1.343.415.941	2.357.066.156		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	13.904.781.464	13.904.781.464	-	-		
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-		
- Thuế xuất, nhập khẩu	596.380.405	-	(37.401.200)	795.354.877	1.429.136.482	-		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.388.863.942	-	2.782.307.176	193.217.356	799.774.122	-		
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-		
- Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-		
- Tiền thuê đất	59.382.720	-	1.786.919.876	-	-	1.727.537.156		
- Thuế môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-		
- Thuế thu nhập cá nhân	-	96.154.735	441.573.843	538.567.702	7.322.132	6.483.008		
- Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	1.989.349.107	1.989.349.107	-	-		
<i>trong đó:</i>								
+ Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	76.769.263	76.769.263	-	-		
+ Thuế khác	-	-	1.912.579.844	1.912.579.844	-	-		
+ Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-		

Tại ngày	30/06/2023	01/01/2023
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.020.172.778	2.582.433.857
<i>Trong đó,</i>		
- Trích trước chi phí lãi vay	4.391.848.818	2.459.819.461
- Chi phí trích trước kiểm toán	146.500.000	75.000.000
- Trích trước tiền điện	1.333.864.596	-
- Trích trước chi phí hoa hồng	-	46.503.473
- Trích trước các chi phí khác	147.959.364	1.110.923
13. Phải trả ngắn hạn khác	18.632.974.946	3.911.731.723
<i>Trong đó,</i>		
- Kinh phí công đoàn	2.618.892.083	2.523.729.853
- Bảo hiểm xã hội	1.424.813.842	46.912.525
- Bảo hiểm Y tế	281.443.546	12.146.487
- Bảo hiểm thất nghiệp	62.683.229	1.934.688
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	14.245.142.246	1.327.008.170
<i>Chi tiết :</i>		
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.931.136	26.800.000
+ Các khoản phải trả - khác	14.179.211.110	1.300.208.170
14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	252.342.084.358	281.603.628.050
<i>Trong đó,</i>		
* Vay ngắn hạn	237.852.884.358	252.726.928.050
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	147.318.842.722	140.454.790.687
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	147.318.842.722	140.454.790.687
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	36.216.582.383	59.926.721.746
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	36.216.582.383	59.926.721.746
+ BIDV- Chi nhánh Khánh Hòa - USD	-	-
-Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm	44.317.459.253	42.345.415.617
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD	44.317.459.253	42.345.415.617
- Tổ chức khác	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tổ chức khác - VND	10.000.000.000	10.000.000.000
* Vay dài hạn đến hạn trả	14.489.200.000	28.876.700.000
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	14.176.300.000	28.355.200.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	8.000.000.000	16.000.000.000
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	6.176.300.000	12.355.200.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
+ DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	14.176.300.000	28.355.200.000
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	312.900.000	521.500.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	312.900.000	521.500.000
+ BIDV- Chi nhánh Khánh Hòa - USD	-	-
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	312.900.000	521.500.000

Tại ngày	30/06/2023	01/01/2023
14.2 Các khoản vay và nợ dài hạn	174.682.357.639	112.823.722.544
<i>Trong đó,</i>		
* Vay dài hạn	174.682.357.639	112.823.722.544
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa	114.452.257.639	52.593.622.544
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	92.265.597.425	30.402.292.433
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD	22.186.660.214	22.191.330.111
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- DA nhà máy sản xuất vải dệt kim	114.452.257.639	52.593.622.544
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	730.100.000	730.100.000
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND	730.100.000	730.100.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:		
- Mua sắm máy móc thiết bị	730.100.000	730.100.000
- Tổ chức khác	59.500.000.000	59.500.000.000
+ Tổ chức khác - VND	59.500.000.000	59.500.000.000
-Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm	-	-
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - VND	-	-
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHÀ TRANG
Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phước, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

14.3 BẢNG THEO DÕI NỢ VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN

STT	Ngân hàng	01/01/2023	Vay thêm trong kỳ	Trả nợ/Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	30/06/2023
1	Vay ngắn hạn	252.726.928.050	351.279.107.021	366.153.150.713	237.852.884.358
1.1	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	140.454.790.687	208.001.238.272	201.137.186.237	147.318.842.722
1.2	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	59.926.721.746	93.908.437.910	117.618.577.273	36.216.582.383
1.3	Ngân hàng MB Khánh Hòa	-	-	-	-
1.4	Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm	42.345.415.617	49.369.430.839	47.397.387.203	44.317.459.253
3.4	Các đối tượng khác	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	28.876.700.000	-	14.387.500.000	14.489.200.000
2.1	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	28.355.200.000	-	14.178.900.000	14.176.300.000
2.2	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	521.500.000	-	208.600.000	312.900.000
3	Vay dài hạn	112.823.722.544	61.877.965.198	19.330.103	174.682.357.639
3.1	Ngân hàng VCB Khánh Hòa	52.593.622.544	61.877.965.198	19.330.103	114.452.257.639
3.2	Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	730.100.000	-	-	730.100.000
3.4	Các đối tượng khác	59.500.000.000	-	-	59.500.000.000
	TỔNG	394.427.350.594	413.157.072.219	380.559.980.816	427.024.441.997

Tại ngày	30/06/2023	01/01/2023
15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	437.866.053	461.933.761
Số dư tại 01/01	461.933.761	298.484.263
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	400.000.000
Tăng khác	23.450.840	47.699.500
Chi khen thưởng, phúc lợi	(47.518.548)	(284.250.002)
<i>Trong đó,</i>		
15.1 Quỹ khen thưởng	122.992.081	133.492.081
Số dư tại 01/01	133.492.081	15.812.081
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	200.000.000
Tăng khác	-	2.980.000
Chi khen thưởng	(10.500.000)	(85.300.000)
15.2 Quỹ phúc lợi	314.873.972	328.441.680
Số dư tại 01/01	328.441.680	282.672.182
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	200.000.000
Tăng khác	23.450.840	44.719.500
Chi phúc lợi	(37.018.548)	(198.950.002)
16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	235.000.000.000	235.000.000.000
<i>Trong đó,</i>		
- Vốn góp của Tổng CTCP Phong Phú	56.143.750.000	56.143.750.000
- Vốn góp của Công ty CP Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	45.381.320.000
- Vốn góp của Công ty CP Vinatex Quốc tế	94.845.000.000	94.845.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	38.629.930.000	38.629.930.000
cộng		
16.2 Các quỹ của doanh nghiệp	25.516.115.722	25.516.115.722
<i>Trong đó,</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	23.696.115.722	23.696.115.722
-Thặng dư vốn cổ phần	1.820.000.000	1.820.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

16.3- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(85.216.296.039)	123.829.367.620
- Tăng vốn trong kỳ	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.503.153.141	1.503.153.141
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
- Giảm khác	-	(210.000.000)	-	-	(210.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(85.793.594.961)	174.722.520.761
Số dư tại ngày 01/01/2023	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(85.793.594.961)	174.722.520.761
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(20.537.754.654)	(20.537.754.654)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(106.331.349.615)	154.184.766.107

Tại ngày	30/06/2023	01/01/2023
17. Cổ phiếu	23.500.000	23.500.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.500.000	23.500.000
Trong đó :		
+ Cổ phiếu Tổng công ty CP Phong Phú	5.614.375	5.614.375
+ Cổ phiếu Công ty CP Quốc tế Phong Phú	4.538.132	4.538.132
+ Cổ phiếu Công ty CP Vinatex Quốc tế	9.484.500	9.484.500
+ Cổ phiếu Quỹ	-	-
+ Cổ phiếu của đối tượng khác	3.862.993	3.862.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.500.000	23.500.000
cộng	23.500.000	23.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:		
18.1 Tài sản thuê ngoài	295.473.643.000	295.473.643.000
18.2 Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	96.514,08	556.482,52
- Euro (EUR)	-	-
18.3 Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058
- Công ty TNHH TMDV Nam Phúc	122.968.739	122.968.739
- Ông Phan Thế Thông	137.134.108	137.134.108
- Ông Lê Trung Hải	179.714.987	179.714.987
* Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm thấy đối tượng đòi nợ		
- Cty CP sản xuất và thương mại Phú Trà	814.571.224	814.571.224
* Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

19.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị đựng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<u>Nguyên giá</u>						
+ Số dư đầu kỳ	139.415.840.940	448.883.051.188	11.169.320.611	2.237.855.005	108.960.000	601.815.027.744
+ Tăng trong kỳ	374.301.500	-	-	600.000.000	-	974.301.500
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	374.301.500	-	-	600.000.000	-	974.301.500
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	139.790.142.440	448.883.051.188	11.169.320.611	2.837.855.005	108.960.000	602.789.329.244
<u>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</u>						
+ Số dư đầu kỳ	74.573.086.224	280.904.560.496	10.018.306.895	2.180.246.108	103.512.000	367.779.711.723
+ Tăng trong kỳ	1.699.245.410	10.556.095.612	249.671.700	12.746.311	-	12.517.759.033
- Khấu hao trong kỳ	1.699.245.410	10.556.095.612	249.671.700	12.746.311	-	12.517.759.033
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	76.272.331.634	291.460.656.108	10.267.978.595	2.192.992.419	103.512.000	380.297.470.756
<u>Giá trị còn lại</u>						
- Tại ngày đầu kỳ	64.842.754.716	167.978.490.692	1.151.013.716	57.608.897	5.448.000	234.035.316.021
- Tại ngày cuối kỳ	63.517.810.806	157.422.395.080	901.342.016	644.862.586	5.448.000	222.491.858.488

19.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
+ Số dư đầu kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-	-	-	-
- Tặng khác	-		-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-				-
- Giảm khác						-
+ Số dư cuối kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)						
+ Số dư đầu kỳ	170.531.805	-	-	-	-	170.531.805
+ Tăng trong kỳ	21.216.666	-	-	-	-	21.216.666
- Khấu hao trong kỳ	21.216.666	-				21.216.666
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-				-
- Giảm khác						-
+ Số dư cuối kỳ	191.748.471	-	-	-	-	191.748.471
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	1.738.968.195	-	-	-	-	1.738.968.195
- Tại ngày cuối kỳ	1.717.751.529	-	-	-	-	1.717.751.529

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
1. Tổng doanh thu	447.618.703.622	406.344.857.290
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	345.991.813.669	342.352.113.870
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	11.514.068.244	15.843.524.981
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	90.112.821.709	48.149.218.439
2. Các khoản giảm trừ:	764.077.915	1.210.739.781
<i>Trong đó,</i>		
- Chiết khấu thương mại	7.474.420	3.872.700
- Giảm giá hàng bán	571.409.495	1.206.867.081
- Hàng bán bị trả lại	185.194.000	-
3. Doanh thu thuần	446.854.625.707	405.134.117.509
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	345.227.735.754	341.141.374.089
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	11.514.068.244	15.843.524.981
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	90.112.821.709	48.149.218.439
4. Giá vốn hàng bán	438.247.127.101	366.170.528.107
<i>Trong đó,</i>		
- Giá vốn của thành phẩm	375.315.285.660	313.690.200.991
- Giá vốn của hàng hóa, phế phẩm	10.794.846.710	13.706.418.555
- Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	52.136.994.731	38.773.908.561
5. Doanh thu hoạt động tài chính	1.909.269.516	1.561.463.897
<i>Trong đó,</i>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	657.714.929	222.367.894
- Lãi chênh lệch tỷ giá	322.435.548	685.715.774
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ	929.119.039	653.380.229
6. Chi phí tài chính	12.828.304.831	11.259.087.156
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí lãi vay	12.426.077.834	9.947.578.205
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	125.712.427	588.129.232
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	723.379.719
- Chi phí tài chính khác	276.514.570	-
7. Chi phí bán hàng	3.555.651.637	3.779.918.555
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	48.583.760	39.553.833
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	400.000	8.636.500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.699.998	7.699.998
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.992.179.141	2.637.656.250
- Chi phí khác	1.506.788.738	1.086.371.974

	6 tháng đầu 2023	6 tháng đầu 2022
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.989.222.719	12.183.406.996
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	5.113.243.726	5.026.733.235
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	213.721.010	249.098.474
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	588.936.190	553.236.728
- Thuế phí và lệ phí	1.186.270.963	3.527.285.164
- Chi phí dự phòng các khoản phải thu	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.633.428	227.677.973
- Chi phí khác	2.511.417.402	2.599.375.422
9. Thu nhập khác	4.466.960.365	108.479.885
<i>Trong đó,</i>		
- Thu bán, thanh lý tài sản cố định	-	126.202.000
- Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	-	18.924.699
- Lãi thu được từ bán, thanh lý tài sản cố định	-	107.277.301
- Tiền bồi thường	4.141.668.497	-
- Lãi phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	-
- Các khoản thu nhập khác	325.291.868	1.202.584
10. Chi phí khác	7.853.759.044	10.181.700.729
<i>Trong đó,</i>		
- Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp	1.016.393.557	-
- Các khoản chi phí khác	6.837.365.487	10.181.700.729
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	448.026.024.244	452.376.392.281
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.251.598.377	231.036.532.322
- Chi phí nhân công	65.829.986.823	95.568.176.060
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.538.975.699	12.660.022.271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.310.920.382	94.435.973.622
- Chi phí khác bằng tiền	10.094.542.963	18.675.688.006

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Nha Trang, ngày 30 tháng 7 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng